

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035-Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung, hình thức, thủ tục lập, thẩm định phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tại Tờ trình số 4099/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc thẩm định và phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 (Hợp phần I - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV); Văn bản số 0083/VNL-P14 ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Viện Năng lượng về việc hiệu chỉnh, bổ sung nội dung Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035, kèm theo hồ sơ Đề án lập tháng 01 năm 2018 đã được hoàn thiện; các ý kiến tham gia đối với hồ sơ Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 tại Văn bản số 1477/ĐTĐL-HTĐ ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Cục Điều tiết điện lực, Văn bản số 4758/EVNNPT-KH ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia và Văn bản số 10160/EVNCPC-KH+KT ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Tổng công ty Điện lực miền Trung;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV) do Viện Năng lượng lập với các nội dung chính như sau:

1. Định hướng phát triển

a) Định hướng chung

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220 kV và 110 kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

- Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại thành phố, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

b) Tiêu chí phát triển lưới điện 220-110 kV

- Cấu trúc lưới điện: lưới điện 220-110 kV được thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220-110 kV phải đảm bảo dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây 220-110 kV: ưu tiên sử dụng loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện.

- Trạm biến áp 220-110 kV: được thiết kế với cấu hình quy mô tối thiểu hai máy biến áp.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Các đường dây 220 kV: sử dụng dây dẫn tiết diện $\geq 400 \text{ mm}^2$ hoặc dây phân pha có tổng tiết diện $\geq 600 \text{ mm}^2$, có dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

+ Các đường dây 110 kV: sử dụng dây dẫn có tiết diện $\geq 240 \text{ mm}^2$ cho đường dây trên không hoặc cáp ngầm có tiết diện $\geq 1200 \text{ mm}^2$ đối với các đường trục chính, các đường nhánh sử dụng dây dẫn có tiết diện $\geq 185 \text{ mm}^2$.

- Gam máy biến áp: sử dụng gam máy biến áp công suất $\geq 125 \text{ MVA}$ cho cấp điện áp 220 kV; $\geq 25 \text{ MVA}$ cho cấp điện áp 110 kV; đối với các trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tùy theo quy mô công suất sử dụng. Công suất

cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải 65-75 % công suất định mức.

- Diện tích trạm biến áp đủ để mở rộng ngăn lộ 110 kV và xuất tuyến trung áp trong tương lai; xem xét đặt bù công suất phản kháng tại các trạm biến áp 110 kV để nâng cao điện áp vận hành.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110 kV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung áp 22 kV.

c) Tiêu chí phát triển lưới điện trung áp

- Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: cấp điện áp 22 kV được chuẩn hoá cho phát triển lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh.

- Cấu trúc lưới điện:

- + Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

- + Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70 % so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

- + Tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vụn xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

- + Khu vực trung tâm các thành phố, thị xã và trung tâm các huyện:

- Đường trục: sử dụng cáp ngầm tiết diện $\geq 240 \text{ mm}^2$ hoặc đường dây nổi với tiết diện $\geq 240 \text{ mm}^2$.

- Cáp ngầm được xây dựng tại khu trung tâm thành phố nơi có yêu cầu cao về mỹ quan đô thị và các khu đô thị mới; có tiết diện $\geq 240 \text{ mm}^2$.

- Đường nhánh: sử dụng dây dẫn có tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$.

- + Khu vực ngoại thành và các huyện:

- Đường trục: sử dụng dây dẫn có tiết diện $\geq 120 \text{ mm}^2$.

- Đường nhánh: sử dụng dây dẫn có tiết diện $\geq 70 \text{ mm}^2$.

- + Các khu công nghiệp:

- Đường trục: sử dụng cáp ngầm tiết diện $\geq 240 \text{ mm}^2$ hoặc đường dây nổi với tiết diện $\geq 240 \text{ mm}^2$.

- Đường nhánh: sử dụng dây dẫn có tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$.

- Gam máy biến áp phân phối:

- + Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp

ba pha có gam công suất từ (250÷630) kVA.

+ Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ (50÷250) kVA đối với máy biến áp 3 pha và ≥ 50 kVA đối với máy biến áp 1 pha.

+ Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

2. Mục tiêu

a) Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2016-2020 là 7,54 %/năm, giai đoạn 2021-2025 là 7,5-8,5 %/năm, giai đoạn 2026-2030 là 7,5-8,0 %/năm, giai đoạn 2031-2035 là 7,0-7,5 %/năm. Cụ thể như sau:

- Năm 2020:

Công suất cực đại $P_{max} = 345$ MW, điện thương phẩm 1.509,7 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 12,1 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 14,2 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 14,5 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 16,5 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 9,4 %/năm; Hoạt động khác tăng 16,3 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 1.005 kWh/người/năm.

- Năm 2025:

Công suất cực đại $P_{max} = 545$ MW, điện thương phẩm 2.550,3 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 11,1 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 14,0 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 10,1 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 16,5 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 8,8 %/năm; Hoạt động khác tăng 11,1 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 1.600 kWh/người/năm.

- Năm 2030:

Công suất cực đại $P_{max} = 710$ MW, điện thương phẩm 3.552,9 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 6,9 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 5,3 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 8,1 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 10,8 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 6,6 %/năm; Hoạt động khác tăng 5,6 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 2.120 kWh/người/năm.

- Năm 2035:

Công suất cực đại $P_{max} = 870$ MW, điện thương phẩm 4.664,3 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2031-2035 là 5,6 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 4,7 %/năm; Nông - Lâm -

Thủy sản tăng 6,3 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 8,3 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 5,2 %/năm; Hoạt động khác tăng 4,6 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 2.603 kWh/người/năm.

Tổng hợp nhu cầu điện của các thành phần phụ tải được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo.

b) Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế chính trị và an sinh xã hội.

c) Xác định phương án đầu nối của các Nhà máy thủy điện và điện gió, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh vào hệ thống điện quốc gia đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực.

3. Quy hoạch phát triển lưới điện

Quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm biến áp theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

a) Lưới điện 220 kV:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220 kV với công suất là 125 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 01 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm 125 MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 02 tuyến đường dây 220 kV mạch đơn với tổng chiều dài 251 km và 01 đường dây 220 kV 04 mạch với chiều dài 2 km.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 03 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất 500 MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 02 tuyến đường dây 220 kV mạch kép với tổng chiều dài 63 km.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm biến áp: Cải tạo nâng công suất 01 trạm biến áp 220 kV với tổng công suất tăng thêm là 125 MVA.

b) Lưới điện 110 kV:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 10 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 370 MVA và 01 trạm đầu nối nhà máy thủy điện và 02 trạm đầu nối điện mặt trời với tổng công suất là 133 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 03 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 103 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 11 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 75,5 km, 05 đường dây mạch đơn với tổng chiều dài 124 km, 01

đường dây 110 kV mạch đơn phục vụ đầu nối nhà máy thủy điện với chiều dài 33 km và 02 đường dây mạch kép phục vụ đầu nối điện mặt trời với tổng chiều dài 2 km; cải tạo, nâng khả năng tải 05 tuyến đường dây 110 kV với tổng chiều dài 117,5 km.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 04 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 145 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 04 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 150 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 08 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 9,5 km và 04 đường dây 110 kV mạch đơn với tổng chiều dài 40 km; cải tạo, nâng khả năng tải 01 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 38 km.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 03 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 120 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 06 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 284 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 03 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 27 km và 01 đường dây 110 kV mạch đơn với chiều dài 38 km; cải tạo 01 tuyến đường dây 110 kV với tổng chiều dài 16 km.

- Giai đoạn 2031-2035:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 02 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 80 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 06 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất tăng thêm 240 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 02 đường dây 110 kV mạch kép với tổng chiều dài 8,5 km và 01 đường dây 110 kV mạch đơn với chiều dài 60 km.

Danh mục các công trình đường dây, trạm biến áp 220, 110 kV vào vận hành giai đoạn 2016-2025 chi tiết trong Phụ lục 2; giai đoạn 2026-2035 chi tiết trong Phụ lục 3; sơ đồ đầu nối chi tiết tại bản vẽ số D749-QB-02 trong hồ sơ Đề án quy hoạch.

c) Lưới điện trung áp giai đoạn 2016-2025:

- Trạm biến áp:

+ Xây dựng mới 2.202 trạm biến áp phân phối 22/0,4 kV với tổng dung lượng 581 MVA.

+ Cải tạo điện áp, nâng công suất 359 trạm biến áp 22/0,4 kV với tổng dung lượng 57,0 MVA.

- Đường dây:

+ Xây dựng mới 1.045 km đường dây trung áp 22 kV.

+ Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn là 758 km đường dây trung áp 22 kV.

Lưới điện trung và hạ áp sẽ được chuẩn xác trong Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV (Hợp phần II) của Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

d) Năng lượng tái tạo:

Xem xét ứng dụng năng lượng mặt trời, năng lượng khí sinh học để phát điện tại các khu vực có tiềm năng. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai xây dựng quy hoạch danh mục các dự án cụ thể để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

e) Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch:

Giai đoạn 2016 - 2025 tổng vốn đầu tư xây mới, cải tạo các công trình lưới điện từ 220 kV trở xuống đến lưới điện trung áp là 9.899,0 tỷ đồng.

Trong đó:	+ Lưới 220 kV:	3.090,0 tỷ đồng.
	+ Lưới 110 kV:	2.228,5 tỷ đồng.
	+ Lưới trung áp:	2.154,0 tỷ đồng.
	+ Năng lượng tái tạo:	71,0 tỷ đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tổ chức công bố quy hoạch, chịu trách nhiệm giành quỹ đất cho các công trình trong quy hoạch đã được phê duyệt, chỉ đạo Sở Công Thương Gia Lai tổ chức triển khai lập Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV) để chuẩn xác lưới điện phân phối đến từng cấp xã, chuẩn xác quy mô, tiến độ cải tạo lưới trung áp nhằm tiết kiệm vốn đầu tư và giảm tổn thất điện năng.

2. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Trung và các nhà đầu tư phối hợp với các cơ quan chức năng tỉnh Gia Lai để tổ chức thực hiện quy hoạch. Trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình lưới điện truyền tải và phân phối, các đơn vị điện lực phải tuân thủ đúng cấu trúc lưới điện, quy mô và cấp điện áp được phê duyệt; tuân thủ quy định hệ thống điện truyền tải và quy định hệ thống điện phân phối đã được ban hành.

3. Sở Công Thương Gia Lai chỉ đạo đơn vị tư vấn lập đề án hoàn thiện Đề án quy hoạch theo đúng các nội dung được phê duyệt trong Quyết định này và gửi hồ sơ Đề án đã hoàn thiện về Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo - Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Sở Công Thương Gia Lai, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Trung, Công ty Điện lực Gia Lai để quản lý và thực hiện. Sở Công

Thương Gia Lai có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý thực hiện Quy hoạch đã được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Giám đốc Sở Công Thương Gia Lai, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Trung, Giám đốc Công ty Điện lực Gia Lai và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KH&ĐT;
- UBND tỉnh Gia Lai;
- TT Hoàng Quốc Vượng;
- Sở Công Thương Gia Lai;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Tổng công ty Điện lực miền Trung;
- Công ty Điện lực Gia Lai;
- Viện Năng lượng;
- Lưu: VT, ĐL (KH&QH-t2).

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC 1: NHU CẦU CÔNG SUẤT VÀ ĐIỆN NĂNG TOÀN TỈNH GIA LẠI GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020-2025-2030-2035
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: **1275**/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Hạng mục	Năm 2015			Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030			Năm 2035			Tăng trưởng bình quân/năm (%)			
		P	A	%A	P	A	%A	P	A	%A	P	A	%A	P	A	%A	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2031-2035
		(MW)	(GWh)		(MW)	(GWh)		(MW)	(GWh)		(MW)	(GWh)		(MW)	(GWh)					
1	CN - Xây dựng	59	208,7	24,5	104	406	26,9	177	781	30,6	222	1.011	28,4	270	1.270	27,2	14,2%	14%	5,3%	4,7%
2	Nông - Lâm - Thủy sản	34	48,8	5,7	58	96	6,4	84	155	6,1	123	229	6,4	167	311	6,7	14,5%	10,1%	8,1%	6,3%
3	Thương mại - Dịch vụ	31	86	10,1	60	185	12,2	105	342	13,4	163	572	16,1	226	850	18,2	16,5%	13,1%	10,8%	8,3%
4	Quản lý và TĐDC	199	467,8	54,8	301	735	48,7	441	1.122	44	553	1.544	43,5	653	1.987	42,6	9,4%	8,8%	6,6%	5,2%
5	Các nhu cầu khác	22	41,7	4,9	38	89	5,9	52	150	5,9	61	198	5,6	69	248	5,3	16,3%	11,1%	5,6%	4,6%
6	Tổng ĐTP		852,9	100		1.510	100		2.550	100		3.553	100		4.664	100	12,1%	11,1%	6,9%	5,6%
7	Tổn thất			6,7			4,3			4,0			3,8			3,65				
8	Tổng điện nhận		914			1.578			2.657			3.693			4.841					
9	Pmax toàn tỉnh (MW)	200			345			545			710			870						

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1275** /QĐ-BCT ngày **17** tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Bảng 2.1. Khối lượng và thời điểm đưa vào vận hành các đường dây 220-110 kV tỉnh Gia Lai

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
A	Giai đoạn 2016-2020						
I	Đường dây 220 kV						
-	Xây dựng mới						
1	TD An Khê - Pleiku 2		400	1	110	2018	
2	Nhánh rẽ trạm 220 kV Chư Sê		500	4	2	2020	Chuyển tiếp trên 02 mạch ĐZ 220 kV Pleiku 2 - Krông Buk (treo trước 02 mạch)
3	Pleiku 2 - Krông Buk		500	1	141	2020	
II	Đường dây 110 kV						
-	Xây dựng mới						
1	Nhánh rẽ trạm 110 kV Đăk Đoa		240	2	2	2019	Chuyển tiếp trên ĐZ từ trạm 500 kV Pleiku - Mang Yang
2	Trạm 220 kV Pleiku - Trạm 110 kV Ia Grai		240	1	35	2019	Đầu nối vào TC 110 kV trạm 220 kV Pleiku
3	Nhánh rẽ trạm 110 kV Chư Păh		300	2	2	2019	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Pleiku - Kon Tum
4	Nhánh rẽ trạm 110 kV Trà Đa		240	2	2	2018	Chuyển tiếp trên ĐZ từ trạm 500 kV Pleiku - Mang Yang
5	Trà Đa - Trạm 110 kV Pleiku		240	1	2	2018	
6	Mang Yang - An Khê		240	1	52	2020	
7	Nhánh rẽ trạm 110 kV Đăk Pơ		240	2	5	2020	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Mang Yang - An Khê
8	Đăk Rông 3B - Krông Pa		2x240	1	25	2018	
9	Krông Pa - Sơn Hòa (Phủ Yên)		300	2	34	2020	Kết nối với tỉnh Phú Yên
10	Nhánh rẽ trạm 110 kV Phú Thiện		2x240	2	3	2020	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Chư Sê - ND

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
							Bã mía Gia Lai
11	Nhánh rẽ trạm 110 kV Chư Pưh		2x240	2	9	2018	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Chư Sê - Bã Mía Gia Lai
12	Nhánh rẽ trạm 110 kV BNGoong		185	2	3	2020	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV TĐ H'Mun - Chư Sê
13	Nhánh rẽ trạm 110 kV Tây Pleiku		2x185	2	2	2018	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Diên Hồng - Chư Sê
14	Xuất tuyến ĐZ 110 kV mạch kép từ Trạm 220 kV Chư Sê		185	2	9	2020	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Chư Sê - Chư Prông
15	Xuất tuyến ĐZ 110 kV mạch kép từ Trạm 220 kV Chư Sê		2x240	2	3,5	2020	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Chư Sê - ND Bã Mía Gia Lai
16	Xuất tuyến ĐZ 110 kV từ Trạm 220 kV Chư Sê - Trạm 110 kV Chư Sê		240	1	10	2020	Đầu nối vào ngăn lộ Chư Sê - ND Bã mía Gia Lai
17	NMTĐ Krông Pa 2 - K'Bang		185	1	33	2018	Đầu nối NMTĐ Krông Pa 2
18	Đầu nối NM điện mặt trời Krông Pa		240	2	0,5	2019	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Đắk Srông 3B - Krông Pa (QĐ số 3078/QĐ-BCT ngày 08/8/2017)
19	Đầu nối NM điện mặt trời Krông Pa 2		240	2	1,5	2019	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Đắk Srông 3A+3B - ĐMT Krông Pa - Krông Pa (QĐ số 423/QĐ-BCT ngày 31/01/2018)
-	Cải tạo, nâng tiết diện dây						
1	Diên Hồng - Chư Sê		2x185	1	32	2018	
2	Chư Sê - ND Bã Mía Gia Lai		2x240	1	55	2018	
3	ND Bã Mía Gia Lai - AynuPa		2x240	1	2,5	2019	
4	Ayun Pa - Đắk Srông 3B		2x240	1	23	2020	
5	Nhánh rẽ đầu nối NMTĐ Đắk Srông		185	2	5	2020	Xóa T
B Giai đoạn 2021-2025							
I Đường dây 220 kV							

TT	Danh mục	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
1	Nhánh rẽ Trạm 220 kV An Khê (*)		400	2	3	2023	Chuyển tiếp trên ĐZ từ Trạm 500 kV Pleiku 2 - Trạm 220 kV NMTĐ An Khê
2	Krông Pa - Chư Sê (*)		400	2	60	2021	
II Đường dây 110 kV							
-	<i>Xây dựng mới</i>						
1	Nhánh rẽ trạm 110 kV Kông Chro		185	2	0,5	2021	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Đăk Srông - An Khê
2	Xuất tuyến 110 kV từ Trạm 220 kV An Khê		240	1	10	2023	Đầu nối TC 110 kV trạm 110 kV An Khê
3	Xuất tuyến ĐZ 110 kV mạch kép từ Trạm 220 kV An Khê		240	2	5	2023	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV An Khê - Đăk Pơ
4	Xuất tuyến ĐZ 110 kV từ Trạm 220 kV An Khê		240	1	3	2023	Đi Trạm 110 kV Kông Chro
5	Nhánh rẽ trạm 110 kV Ia Pa		240	2	16	2023	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV TD Đăk Srông 2 - TD Đăk Srông 2A
6	Phú Thiện - Ia Pa		240	2	16	2022	treo trước 01 mạch
7	Trạm 220 kV Chư Sê - Phú Thiện		240	2	20	2022	
8	Đức Cơ - Ia Grai		240	1	17	2021	
9	Nhánh rẽ trạm 110 kV Lệ Thanh		240	1	10	2023	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Đức Cơ - Ia Grai
10	Pleime - Chư Prông		240	2	15	2024	
11	Xuất tuyến từ Trạm 220 kV Pleiku 2		240	2	2	2024	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng- Chư Sê
12	Xuất tuyến từ Trạm 220 kV Pleiku 2		2x240	2	20	2024	Chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Ia Grai - Đức Cơ
-	<i>Cải tạo, nâng tiết diện dây</i>						
1	Treo dây mạch 2 ĐZ 110 kV Ayun Pa - EaHleo		240	1	38	2021	

Bảng 2.2. Khối lượng trạm biến áp 220, 110 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
I	Trạm 220 kV											
-	Xây dựng mới											
1	Chư Sê	AT1									125	220/110
-	Mở rộng, nâng quy mô công suất											
2	Pleiku	AT1	125	220/110			250	220/110				
		AT3	125	220/110								
II	Trạm 110 kV											
-	Xây dựng mới											
1	Trà Đa	T1					40	110/22				
2	Tây Pleiku	T1					40	110/35/22				
3	Đăk Đoa	T1							40	110/22		
4	Ia Grai	T1							25	110/35/22		
5	Chư Păh	T1							40	110/35/22		
6	Đăk Pơ	T1									40	110/22
7	Krông Pa	T1					25	110/22				
8	Phú Thiện	T1									40	110/22
9	Chư Pưh	T1					40	110/22				
10	BNgoong	T1									40	110/22
11	TD Krông Pa 2								20	6,3/110		
12	DMT Krông Pa								1x63	22/110		

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
13	ĐMT Krông Pa 2								2x25	22/110		
<i>Mở rộng, nâng quy mô công suất</i>												
1	Pleiku	T1	25	110/35/22			63	110/35/22				
		T2	40	110/35/22			40	110/35/22				
2	Đức Cơ	T1	25	110/35/22								
		T2							40	110/22		
3	Mang Yang	T1	25	110/35/22			25	110/35/22				
							25	110/22				

Bảng 2.3. Khối lượng trạm biến áp 220, 110 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025

TT	Danh mục trạm	Mây	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
I	Trạm 220 kV													
-	Xây dựng mới													
1	An Khê (*)	T1							250	220/110				
2	Pleiku 2 (*)	T1									125	220/110		
3	Krông Pa (*)	T1			125	220/110								
II	Trạm 110 kV													
-	Xây dựng mới													
1	Kông Chro	T1			25	110/22								
2	Ia Pa	T1					40	110/22						
3	Lệ Thanh	T1							40	110/22				
4	Pleime	T1									40	110/22		
-	Mở rộng, nâng quy mô công suất													
1	An Khê	T1	25	110/35/22	40	110/35/22								
		T2	25	110/35/22			40	110/35/22						
2	Tây Pleiku	T1	40	110/35/22										
		T2			40	110/35/22								
3	Đăk Đoa	T1	40	110/22										
		T2							40	110/22				
4	IaGraí	T1	25	110/35/22										
		T2									40	110/22		

Bảng 2.4. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2025

TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025
1	Trạm biến áp phân phối			
a)	Xây dựng mới	trạm/kVA	1.018/247.000	1.184/334.000
b)	Cải tạo điện áp, nâng công suất (dung lượng tăng thêm)	trạm/kVA	226/31.000	133/26.000
2	Đường dây trung áp			
a)	Xây dựng mới	km	565	481
b)	Cải tạo	km	448	310

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2026-2035

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1.275** /QĐ-BCT ngày 14 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Bảng 3.1. Khối lượng dự kiến xây dựng đường dây 220-110 kV tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2035

TT	Tên công trình	Tiết diện (mm ²)	Quy mô		Ghi chú
			Số mạch	Chiều dài (km)	
I	Đường dây 220 kV				
II	Đường dây 110 kV				
-	<i>Xây dựng mới</i>				
1	Giai đoạn 2026-2030				
+	Phú An - Trạm 220 kV An Khê	AC240	2	5	
+	Trạm 220 kV An Khê - Mang Yang	AC240	1	38	
+	Nhánh rẽ trạm 110 kV Đăk Trôi	AC240	2	10	Chuyển tiếp trên DZ 110 kV từ Trạm 220 kV Chư Sê - Phú Thiện
+	Nhánh rẽ trạm 110 kV Thăng Hưng	AC240	2	12	Chuyển tiếp trên DZ 110 kV từ Trạm 220 kV Chư Sê - Đức Cơ
2	Giai đoạn 2031-2035				
+	Trạm 220 kV Chư Sê - Trạm 220 kV Krông Pa	300	1	60	Đầu nối vào TC 110 kV trạm 220 kV Krông Pa
+	Nhánh rẽ trạm 110 kV Gia Trung	AC240	2	7	Chuyển tiếp trên DZ 110 kV Mang Yang - Đăk Pơ
+	Nhánh rẽ trạm 110 kV Ia Kha	AC240	2	1,5	Chuyển tiếp trên DZ 110 kV Pleiku - Ia Grai
-	<i>Cải tạo, nâng tiết diện</i>				
1	Giai đoạn 2026-2030				
+	Phú Thiện - Ia Pa	AC240	2	16	Treo dây mạch 2

Ghi chú: (*) Trong quá trình thực hiện chuẩn bị đầu tư các công trình sẽ phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được chấp thuận điều chỉnh tiến độ hoặc phê duyệt bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

Bảng 3.2. Khối lượng trạm biến áp 220, 110 kV xây dựng mới và cải tạo tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2035

TT	Danh mục trạm	Máy	Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
A	Trạm 220 kV					
-	Cải tạo, mở rộng					
1	Chư Sê (*)	AT2	125	220/110		
B	Trạm 110 kV					
-	Xây dựng mới					
1	Phú An	T1	40	110/22		
		T2			40	110/22
2	Đăk Trôi	T1	40	110/22		
		T2			40	110/22
3	Thanh Hưng	T1	40	110/22		
		T2			40	110/22
4	Gia Trung	T1			40	110/22
5	IaKha	T1			40	110/22
-	Cải tạo, mở rộng					
1	Pleiku	T1	63	110/22		
		T2	63	110/22		
2	Diên Hồng	T1	63	110/35/22		
		T2	63	110/22		
3	Chư Păh	T1	40	110/35/22		
		T2	63	110/22		
4	Phú Thiện	T1	40	110/22		
		T2	40	110/22		
5	Ayun Pa	T1	40	110/35/22		
		T2	40	110/35/22		
6	BNgoong	T1	40	110/22		
		T2	40	110/22		
7	Đăk Pơ	T1	40	110/22		
		T2			40	110/22
8	Phú An	T1	40	110/22		
		T2			40	110/22
9	Krông Pa	T1	25	110/22		
		T2			40	110/22
10	Lệ Thanh	T1	40	110/22		
		T2			40	110/22
11	Thanh Hưng	T1	40	110/22		
		T2			40	110/22
12	Đăk Trôi	T1	40	110/22		
		T2			40	110/22

**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ KÈM THEO HỒ SƠ QUY
HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH GIA LAI ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1275/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TT	TÊN BẢN VẼ	KÍ HIỆU
1	Bản đồ lưới điện 220 -110 kV tỉnh Gia Lai đến năm 2025	D898-GL-01
2	Sơ đồ nguyên lý lưới điện 220 -110 kV tỉnh Gia Lai đến năm 2025	D898-GL-02
3	Sơ đồ nguyên lý các xuất tuyến trung áp liên kết sau các trạm 110 kV tỉnh Gia Lai đến năm 2025	D898-GL-03